

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng  
và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2015**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước; Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 878/TTr-SNN ngày 30/3/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2015, với những nội dung sau:

Đơn vị tính: ha

| Số liệu các loại đất                         | Năm 2014          | Năm 2015          | Diễn biến (+/-)  |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>1. Diện tích tự nhiên</b>                 | <b>605.057,77</b> | <b>607.133,40</b> | <b>2.075,63</b>  |
| <b>2. Diện tích đất lâm nghiệp</b>           | <b>383.580,43</b> | <b>387.541,04</b> | <b>3.960,61</b>  |
| <b>2.1. Đất có rừng</b>                      | <b>310.634,65</b> | <b>321.799,33</b> | <b>11.164,68</b> |
| a) Diện tích rừng tự nhiên                   | 204.922,44        | 207.476,96        | 2.554,52         |
| b) Diện tích rừng trồng                      | 105.712,21        | 114.322,37        | 8.610,16         |
| <b>2.2. Đất chưa có rừng</b>                 | <b>72.945,78</b>  | <b>65.741,71</b>  | <b>-7.204,07</b> |
| <b>3. Diện tích đất khác các loại</b>        | <b>221.477,34</b> | <b>219.592,36</b> | <b>-1.884,98</b> |
| <b>3.1. Đất có rừng</b>                      | <b>6.010,77</b>   | <b>7.695,80</b>   | <b>1.685,03</b>  |
| <b>3.2. Đất khác không có rừng</b>           | <b>215.466,57</b> | <b>211.896,56</b> | <b>-3.570,01</b> |
| <b>4. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng</b> | <b>383.580,43</b> | <b>387.541,04</b> | <b>3.960,61</b>  |
| <b>4.1. Chức năng đặc dụng</b>               | <b>33.498,00</b>  | <b>33.148,10</b>  | <b>-349,90</b>   |
| a) Đất có rừng                               | 24.238,80         | 24.475,46         | 236,66           |
| - Diện tích rừng tự nhiên                    | 22.796,90         | 22.904,10         | 107,20           |
| - Diện tích rừng trồng                       | 1.441,90          | 1.571,36          | 129,46           |

|                                   |                   |                   |                  |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| b) Đất chưa có rừng               | 9.259,20          | 8.672,64          | -586,56          |
| <b>4.2. Chức năng phòng hộ</b>    | <b>194.777,85</b> | <b>191.256,33</b> | <b>-3.521,52</b> |
| a) Đất có rừng                    | 155.577,68        | 160.043,82        | 4.466,14         |
| - Diện tích rừng tự nhiên         | 127.876,81        | 132.896,15        | 5.019,34         |
| - Diện tích rừng trồng            | 27.700,87         | 27.147,67         | -553,20          |
| b) Đất chưa có rừng               | 39.200,17         | 31.212,51         | -7.987,66        |
| <b>4.3. Chức năng sản xuất</b>    | <b>155.304,58</b> | <b>163.136,61</b> | <b>7.832,03</b>  |
| a) Đất có rừng                    | 130.818,17        | 137.280,05        | 6.461,88         |
| - Diện tích rừng tự nhiên         | 54.248,73         | 51.676,71         | -2.572,02        |
| - Diện tích rừng trồng            | 76.569,44         | 85.603,34         | 9.033,90         |
| b) Đất chưa có rừng               | 24.486,41         | 25.856,56         | 1.370,15         |
| <b>5. Độ che phủ của rừng (%)</b> | <b>49,9</b>       | <b>52,2</b>       | <b>2,3</b>       |

### **Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2015**

a) Diện tích đất có rừng là 329.495,13 ha, trong quy hoạch lâm nghiệp: 321.799,33 ha; ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 7.695,8 ha.

b) Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2015 (chưa tính diện tích rừng mới trồng: 12.399,0 ha) là 52,2%.

*(Số liệu chi tiết theo báo cáo đính kèm Quyết định này)*

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan sử dụng thống nhất số liệu tại Quyết định này phục vụ công việc có liên quan.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13



**Trần Châu**

**KẾT QUẢ**

**Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2015**

(Kèm theo Quyết định số: 1169 /QĐ-UBND ngày 11 / 4 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

**DIỄN BIẾN RỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2015**

**I. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT**

Đơn vị tính: ha

| Số liệu các loại đất                         | Năm 2014          | Năm 2015          | Diễn biến (+/-)  |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>1. Diện tích tự nhiên</b>                 | <b>605.057,77</b> | <b>607.133,40</b> | <b>2.075,63</b>  |
| <b>2. Diện tích đất lâm nghiệp</b>           | <b>383.580,43</b> | <b>387.541,04</b> | <b>3.960,61</b>  |
| <b>2.1. Đất có rừng</b>                      | <b>310.634,65</b> | <b>321.799,33</b> | <b>11.164,68</b> |
| a) Diện tích rừng tự nhiên                   | 204.922,44        | 207.476,96        | 2.554,52         |
| b) Diện tích rừng trồng                      | 105.712,21        | 114.322,37        | 8.610,16         |
| <b>2.2. Đất chưa có rừng</b>                 | <b>72.945,78</b>  | <b>65.741,71</b>  | <b>-7.204,07</b> |
| <b>3. Diện tích đất khác các loại</b>        | <b>221.477,34</b> | <b>219.592,36</b> | <b>-1.884,98</b> |
| <b>3.1. Đất có rừng</b>                      | <b>6.010,77</b>   | <b>7.695,80</b>   | <b>1.685,03</b>  |
| <b>3.2. Đất khác không có rừng</b>           | <b>215.466,57</b> | <b>211.896,56</b> | <b>-3.570,01</b> |
| <b>4. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng</b> | <b>383.580,43</b> | <b>387.541,04</b> | <b>3.960,61</b>  |
| <b>4.1. Chức năng đặc dụng</b>               | <b>33.498,00</b>  | <b>33.148,10</b>  | <b>-349,90</b>   |
| a) Đất có rừng                               | 24.238,80         | 24.475,46         | 236,66           |
| - Diện tích rừng tự nhiên                    | 22.796,90         | 22.904,10         | 107,20           |
| - Diện tích rừng trồng                       | 1.441,90          | 1.571,36          | 129,46           |
| b) Đất chưa có rừng                          | 9.259,20          | 8.672,64          | -586,56          |
| <b>4.2. Chức năng phòng hộ</b>               | <b>194.777,85</b> | <b>191.256,33</b> | <b>-3.521,52</b> |
| a) Đất có rừng                               | 155.577,68        | 160.043,82        | 4.466,14         |
| - Diện tích rừng tự nhiên                    | 127.876,81        | 132.896,15        | 5.019,34         |
| - Diện tích rừng trồng                       | 27.700,87         | 27.147,67         | -553,20          |
| b) Đất chưa có rừng                          | 39.200,17         | 31.212,51         | -7.987,66        |
| <b>4.3. Chức năng sản xuất</b>               | <b>155.304,58</b> | <b>163.136,61</b> | <b>7.832,03</b>  |
| a) Đất có rừng                               | 130.818,17        | 137.280,05        | 6.461,88         |
| - Diện tích rừng tự nhiên                    | 54.248,73         | 51.676,71         | -2.572,02        |
| - Diện tích rừng trồng                       | 76.569,44         | 85.603,34         | 9.033,90         |
| b) Đất chưa có rừng                          | 24.486,41         | 25.856,56         | 1.370,15         |

|                                   |             |             |            |
|-----------------------------------|-------------|-------------|------------|
| <b>5. Độ che phủ của rừng (%)</b> | <b>49,9</b> | <b>52,2</b> | <b>2,3</b> |
|-----------------------------------|-------------|-------------|------------|

## II. SO SÁNH KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT

### 1. Diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên năm 2015 là 607.133,4 ha tăng 2.075,63 ha so với năm 2014 (605.057,77 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 01: Diện tích tự nhiên năm 2015**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích tự nhiên |                   |                 |
|-------------|------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
|             |                              | Năm 2014           | Năm 2015          | Chênh lệch      |
| 1           | An Lão                       | 69.201,96          | 69.688,02         | 486,06          |
| 2           | An Nhơn                      | 24.264,36          | 24.449,40         | 185,04          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 42.149,53          | 42.084,37         | -65,16          |
| 4           | Hoài Ân                      | 74.512,60          | 75.319,79         | 807,19          |
| 5           | Phù Cát                      | 68.048,83          | 68.071,09         | 22,26           |
| 6           | Phù Mỹ                       | 55.046,98          | 55.592,03         | 545,05          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 28.552,85          | 28.605,76         | 52,91           |
| 8           | Tuy Phước                    | 21.712,57          | 21.987,30         | 274,73          |
| 9           | Tây Sơn                      | 69.296,00          | 69.219,52         | -76,48          |
| 10          | Vân Canh                     | 80.020,84          | 80.425,45         | 404,61          |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 72.251,25          | 71.690,67         | -560,58         |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>605.057,77</b>  | <b>607.133,40</b> | <b>2.075,63</b> |

(Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 tỉnh Bình Định)

Năm 2015, diện tích tự nhiên tỉnh Bình Định tăng 2.075,63 ha là do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 theo Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 (gọi tắt kết quả kiểm kê đất đai).

### 2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp

#### 2.1. Đất quy hoạch lâm nghiệp

Đất quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015 là 387.541,04 ha, tăng 3.960,61 ha so với năm 2014 (383.580,43 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 02: Diện tích đất lâm nghiệp**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất lâm nghiệp |           |            |
|-----|------------------------------|--------------------------|-----------|------------|
|     |                              | Năm 2014                 | Năm 2015  | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 59.354,61                | 60.072,53 | 717,92     |
| 2   | An Nhơn                      | 6.393,51                 | 6.455,93  | 62,42      |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 19.342,10                | 20.157,38 | 815,28     |

|             |            |                   |                   |                 |
|-------------|------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| 4           | Hoài Ân    | 55.034,20         | 61.278,77         | 6.244,57        |
| 5           | Phù Cát    | 35.756,97         | 34.691,73         | -1.065,24       |
| 6           | Phù Mỹ     | 21.220,38         | 20.553,89         | -666,49         |
| 7           | Quy Nhơn   | 15.330,68         | 12.740,32         | -2.590,36       |
| 8           | Tuy Phước  | 3.561,45          | 3.343,10          | -218,35         |
| 9           | Tây Sơn    | 39.337,12         | 40.288,46         | 951,34          |
| 10          | Vân Canh   | 69.400,94         | 69.161,66         | -239,28         |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 58.848,47         | 58.797,27         | -51,20          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>383.580,43</b> | <b>387.541,04</b> | <b>3.960,61</b> |

Nguyên nhân diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp tăng: 3.960,61 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân tăng: 8.133 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- Nguyên nhân giảm: 4.172,39 ha, cụ thể

+ Cập nhật kết quả điều chỉnh, bổ sung và chuyển đổi quy hoạch lâm nghiệp giảm: 3.887,99 ha, trong đó: Điều chỉnh 3.847,49 ha theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (gọi tắt kết quả điều chỉnh quy hoạch); năm 2015, UBND tỉnh Bình Định ban hành 11 quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải là lâm nghiệp với diện tích 48,08 ha. Trong đó, Chi cục Kiểm lâm chỉ cập nhật giảm 40,5 ha, nguyên nhân chênh lệch 7,58 ha gồm có 1,03 ha diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có diện tích tách lô nhỏ hơn 0,5 ha (tại các Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 là 0,11 ha; Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 là 0,28 ha; Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 là 0,28 ha; Quyết định số 4481/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 là 0,05 ha; Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 là 0,31 ha), do vậy Chi cục Kiểm lâm thực hiện đúng theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không cập nhật diện tích này mà chỉ ghi phiếu mô tả lô để theo dõi, quản lý; 6,55 ha đã chuyển sang đất ngoài lâm nghiệp theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND.

+ Cập nhật nguyên nhân khác giảm: 284,4 ha.

## 2.2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

### a) Đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên

Diện tích rừng tự nhiên năm 2015 là 207.476,96 ha, tăng 2.554,52 ha so với năm 2014 (204.922,44 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 03: Diện tích rừng tự nhiên**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên |          |            |
|-----|------------------------------|---------------|----------|------------|
|     |                              | Năm 2014      | Năm 2015 | Chênh lệch |

|             |            |                   |                   |                 |
|-------------|------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| 1           | An Lão     | 46.025,27         | 46.447,38         | 422,11          |
| 2           | An Nhơn    | 2.051,23          | 2.051,23          | 0,00            |
| 3           | Hoài Nhơn  | 4.492,20          | 4.677,03          | 184,83          |
| 4           | Hoài Ân    | 30.737,09         | 30.674,72         | -62,37          |
| 5           | Phù Cát    | 12.632,10         | 12.640,19         | 8,09            |
| 6           | Phù Mỹ     | 5.474,22          | 5.557,18          | 82,96           |
| 7           | Quy Nhơn   | 2.347,00          | 2.347,00          | 0,00            |
| 8           | Tuy Phước  | 0,00              | 0,00              | 0,00            |
| 9           | Tây Sơn    | 21.980,32         | 22.282,77         | 302,45          |
| 10          | Vân Canh   | 34.597,75         | 36.223,06         | 1.625,31        |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 44.585,26         | 44.576,40         | -8,86           |
| <b>Tổng</b> |            | <b>204.922,44</b> | <b>207.476,96</b> | <b>2.554,52</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 2.625,75 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 422,11 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 570,29 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

\* Nguyên nhân giảm: 148,18 ha, trong đó: Phá rừng: 66,74 ha, chuyển mục đích sử dụng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác: 9,06 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 73,28 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 184,83 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát tăng: 8,09 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 82,96 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 90,36 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

\* Nguyên nhân giảm: 7,4 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 302,45 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 305,35 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

\* Nguyên nhân giảm: 2,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Vân Canh tăng: 1.625,31 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.646,4 ha, trong đó: Cập nhật kết quả chuyển đổi quy hoạch: 106,7 ha, diễn biến tự nhiên: 928,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 165,93 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 445,77 ha.

\* Nguyên nhân giảm: 21,09 ha, do phá rừng.

- Các địa phương có diện tích giảm: 71,23 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Ân giảm: -62,37 ha, cụ thể: Phá rừng: 59,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: -2,77 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 8,86 ha, cụ thể: Phá rừng: 6,2 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 2,66 ha.

**b) Đất lâm nghiệp có rừng trồng**

Diện tích rừng trồng năm 2015 là 114.322,37 ha, tăng 8.610,16 ha so với năm 2014 (105.712,21 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 04: Diện tích rừng trồng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng trồng        |                   |                 |
|-------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
|             |                              | Năm 2014          | Năm 2015          | Chênh lệch      |
| 1           | An Lão                       | 4.028,68          | 5.136,89          | 1.108,21        |
| 2           | An Nhơn                      | 3.249,08          | 3.229,95          | -19,13          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 14.223,92         | 14.856,57         | 632,65          |
| 4           | Hoài Ân                      | 16.114,63         | 22.801,18         | 6.686,55        |
| 5           | Phù Cát                      | 11.644,52         | 11.577,46         | -67,06          |
| 6           | Phù Mỹ                       | 11.320,67         | 11.297,76         | -22,91          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 7.071,39          | 6.603,39          | -468,00         |
| 8           | Tuy Phước                    | 2.264,18          | 2.123,77          | -140,41         |
| 9           | Tây Sơn                      | 10.528,77         | 11.723,83         | 1.195,06        |
| 10          | Vân Canh                     | 21.867,20         | 21.532,92         | -334,28         |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 3.399,17          | 3.438,65          | 39,48           |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>105.712,21</b> | <b>114.322,37</b> | <b>8.610,16</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 9.661,95 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 1.108,21 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.118,91 ha, trong đó: Trồng mới: 233,29 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 776,53 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 109,09 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 10,7 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 632,65 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 6.686,55 ha, cụ thể: Trồng mới: 162,82 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 6.523,7 ha.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 1.195,06 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.214,36 ha, trong đó: Trồng mới: 77,38 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 174,77 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 962,21 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 19,3 ha, do chuyển mục đích sử dụng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 39,48 ha, cụ thể:

- \* Nguyên nhân tăng: 122,67 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;
- \* Nguyên nhân giảm: 83,19 ha, trong đó: Cập nhật diện tích rừng khai thác: 44,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 38,69 ha.
  - Các địa phương có diện tích giảm: 1.051,79 ha, gồm
    - + Thị xã An Nhơn giảm: 19,13 ha, cụ thể:
      - \* Nguyên nhân giảm: 74,43 ha, trong đó: Cháy rừng: 41,63 ha, chuyển mục đích sử dụng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác: 4,2 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 28,6 ha;
      - \* Nguyên nhân tăng: 55,3 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
      - + Huyện Phù Cát giảm: 67,06 ha, cụ thể:
        - \* Nguyên nhân giảm: 76,96 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
        - \* Nguyên nhân tăng: 9,9 ha, trong đó: Trồng mới 1,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 8,9 ha.
        - + Huyện Phù Mỹ giảm: 22,91 ha, cụ thể:
          - \* Nguyên nhân giảm: 281,91 ha, trong đó: Khai thác rừng: 1,7 ha, cháy rừng: 8,5 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 202,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 69,31 ha;
          - \* Nguyên nhân tăng: 259,0 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.
          - + Thành phố Quy Nhơn giảm: 468,0 ha, cụ thể:
            - \* Nguyên nhân giảm: 1.061,91 ha, trong đó: Khai thác rừng: 109,9 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 952,01 ha;
            - \* Nguyên nhân tăng: 593,91 ha, trong đó: Trồng mới: 36,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 557,31 ha.
            - + Huyện Tuy Phước giảm: 140,41 ha, cụ thể: Khai thác: 58,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 17,79 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 64,04 ha;
            - + Huyện Vân Canh giảm: 334,28 ha, cụ thể:
              - \* Nguyên nhân giảm: 1.056,32 ha, trong đó: Phá rừng: 3,53 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.052,79 ha;
              - \* Nguyên nhân tăng: 772,04 ha, trong đó: Trồng mới: 91,4 ha, cập nhật kết quả chuyển đổi quy hoạch: 17,3 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 613,34 ha.

c) Đất lâm nghiệp chưa có rừng

Đất lâm nghiệp chưa có rừng năm 2015 là 65.741,71 ha, giảm 7.204,07 ha so với năm 2014 (72.945,78 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 05: Diện tích đất chưa có rừng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất chưa có rừng |                  |                  |
|-------------|------------------------------|----------------------------|------------------|------------------|
|             |                              | Năm 2014                   | Năm 2015         | Chênh lệch       |
| 1           | An Lão                       | 9.300,66                   | 8.488,26         | -812,40          |
| 2           | An Nhơn                      | 1.093,20                   | 1.174,75         | 81,55            |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 625,98                     | 623,78           | -2,20            |
| 4           | Hoài Ân                      | 8.182,48                   | 7.802,87         | -379,61          |
| 5           | Phù Cát                      | 11.480,35                  | 10.474,08        | -1.006,27        |
| 6           | Phù Mỹ                       | 4.425,49                   | 3.698,95         | -726,54          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 5.912,29                   | 3.789,93         | -2.122,36        |
| 8           | Tuy Phước                    | 1.297,27                   | 1.219,33         | -77,94           |
| 9           | Tây Sơn                      | 6.828,03                   | 6.281,86         | -546,17          |
| 10          | Vân Canh                     | 12.935,99                  | 11.405,68        | -1.530,31        |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 10.864,04                  | 10.782,22        | -81,82           |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>72.945,78</b>           | <b>65.741,71</b> | <b>-7.204,07</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 7.285,62 ha, cụ thể:

+ Huyện An Lão giảm: 812,4 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 938,63 ha, trong đó: Trồng mới: 233,29 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải lâm nghiệp: 1,19 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 704,15 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 126,23 ha, trong đó: Phá rừng: 66,74 ha, khai thác: 10,7 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 48,79 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 2,2 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 379,61 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 439,21 ha, trong đó: Trồng mới: 162,85 ha; cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 276,36 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 59,6 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Phù Cát giảm: 1.006,27 ha, cụ thể: Trồng mới: 1,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 8,9 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 361,17 ha; cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 635,2 ha.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 726,54 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 744,14 ha, trong đó: Trồng mới: 259 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 432,74 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 52,4 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 17,6 ha, trong đó: Cập nhật diện tích rừng khai thác: 1,7 ha, cháy rừng: 8,5 ha, phá rừng: 7,4 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 2.122,36 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 2.232,84 ha, trong đó: Trồng mới: 36,6 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 2.196,24 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 110,48 ha, trong đó: Cập nhật diện tích rừng khai thác: 109,9 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 0,58 ha.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 77,94 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 136,34 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

\* Nguyên nhân tăng: 58,4 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 546,17 ha, cụ thể: Trồng mới: 77,38 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 171,87 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 296,92 ha.

+ Huyện Vân Canh giảm: 1.530,31 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 1.923,67 ha, trong đó: Trồng mới: 91,4 ha; cập nhật kết quả chuyển đổi quy hoạch: 125,0 ha, diễn biến tự nhiên: 928 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 779,27 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 393,36 ha, trong đó: Phá rừng: 24,62 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 368,74 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 81,82 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 132,52 ha, trong đó: Trồng mới: 122,67 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 9,85 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 50,7 ha, trong đó: Khai thác: 44,5 ha, phá rừng: 6,2 ha.

- Thị xã An Nhơn là địa phương có diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng tăng: 81,55 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 88,3 ha, trong đó: Cháy rừng: 41,63 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 46,67 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 6,75 ha, trong đó: Cập nhật chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải lâm nghiệp: 5,75 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 1,0 ha.

### 3. Diễn biến rừng thuộc đất khác

#### 3.1. Diện tích đất khác

Diện tích đất khác tỉnh Bình Định năm 2015 là 219.592,36 ha, giảm 1.884,98 ha so với năm 2014 (221.477,34 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 06: Diện tích đất khác**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất khác |           |            |
|-----|------------------------------|--------------------|-----------|------------|
|     |                              | Năm 2014           | Năm 2015  | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 9.847,35           | 9.615,49  | -231,86    |
| 2   | An Nhơn                      | 17.870,85          | 17.993,47 | 122,62     |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 22.807,43          | 21.926,99 | -880,44    |
| 4   | Hoài Ân                      | 19.478,40          | 14.041,02 | -5.437,38  |

|             |            |                   |                   |                  |
|-------------|------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 5           | Phù Cát    | 32.291,86         | 33.379,36         | 1.087,50         |
| 6           | Phù Mỹ     | 33.826,60         | 35.038,14         | 1.211,54         |
| 7           | Quy Nhơn   | 13.222,17         | 15.865,44         | 2.643,27         |
| 8           | Tuy Phước  | 18.151,12         | 18.644,20         | 493,08           |
| 9           | Tây Sơn    | 29.958,88         | 28.931,06         | -1.027,82        |
| 10          | Vân Canh   | 10.619,90         | 11.263,79         | 643,89           |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 13.402,78         | 12.893,40         | -509,38          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>221.477,34</b> | <b>219.592,36</b> | <b>-1.884,98</b> |

Diện tích đất khác ngoài lâm nghiệp giảm: 1.884,98 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân tăng: 4.172,39 ha, cụ thể:

+ Cập nhật kết quả điều chỉnh, bổ sung và chuyển đổi quy hoạch lâm nghiệp tăng: 3.887,99 ha, trong đó: Điều chỉnh 3.847,49 ha theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (gọi tắt kết quả điều chỉnh quy hoạch); năm 2015, UBND tỉnh Bình Định ban hành 11 quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải là lâm nghiệp với diện tích 48,08 ha. Trong đó, Chi cục Kiểm lâm chỉ cập nhật tăng 40,5 ha, nguyên nhân chênh lệch 7,58 ha gồm có 1,03 ha diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có diện tích tách lô nhỏ hơn 0,5 ha (tại các Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 là 0,11 ha; Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 là 0,28 ha; Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 là 0,28 ha; Quyết định số 4481/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 là 0,05 ha; Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 là 0,31 ha), do vậy Chi cục Kiểm lâm thực hiện đúng theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không cập nhật diện tích này mà chỉ ghi phiếu mô tả lô để theo dõi, quản lý; 6,55 ha đã chuyển sang đất ngoài lâm nghiệp theo QĐ 2937/QĐ-UBND.

+ Cập nhật nguyên nhân khác tăng: 284,4 ha.

- Nguyên nhân giảm: 6.057,37 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

### 3.2. Diễn biến cụ thể theo đơn vị hành chính như sau

#### a) Đất khác có rừng

Diện tích đất khác có rừng năm 2015 là 7.695,80 ha (trong đó rừng tự nhiên: 201,08 ha, rừng trồng: 7.494,72 ha), tăng 1.685,03 ha so với năm 2014 (6.010,77 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 07: Diện tích đất khác có rừng trồng**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất khác có rừng |          |            |
|-----|------------------------------|------------------|----------|------------|
|     |                              | Năm 2014         | Năm 2015 | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 1.088,11         | 1.088,11 | 0,00       |
| 2   | An Nhơn                      | 0,00             | 0,00     | 0,00       |

|             |            |                 |                 |                 |
|-------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 3           | Hoài Nhơn  | 256,40          | 300,60          | 44,20           |
| 4           | Hoài Ân    | 694,22          | 0,00            | -694,22         |
| 5           | Phù Cát    | 904,50          | 1.588,85        | 684,35          |
| 6           | Phù Mỹ     | 585,41          | 729,80          | 144,39          |
| 7           | Quy Nhơn   | 338,95          | 92,70           | -246,25         |
| 8           | Tuy Phước  | 118,20          | 155,27          | 37,07           |
| 9           | Tây Sơn    | 1.363,38        | 1.852,97        | 489,59          |
| 10          | Vân Canh   | 661,60          | 1.887,50        | 1.225,90        |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 0,00            | 0,00            | 0,00            |
| <b>Tổng</b> |            | <b>6.010,77</b> | <b>7.695,80</b> | <b>1.685,03</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 2.625,5 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 44,2 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát tăng: 684,35 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 144,39 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 164,69 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân giảm: 20,3 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 37,07 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 489,59 ha, cụ thể: Trồng mới: 8,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 12,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 468,99 ha.

+ Huyện Vân Canh tăng: 1.225,9 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

- Các địa phương có diện tích giảm: 940,47 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Ân giảm: 694,22 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 246,25 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

b) Đất khác không có rừng

Diện tích đất khác không có rừng năm 2015 là 215.466,57 ha, giảm 3.570,01 ha so với năm 2014 (216.755,09 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 08: Diện tích đất khác không có rừng**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất khác không có rừng |           |            |
|-----|------------------------------|------------------------|-----------|------------|
|     |                              | Năm 2014               | Năm 2015  | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 8.759,24               | 8.527,38  | -231,86    |
| 2   | An Nhơn                      | 17.870,85              | 17.993,47 | 122,62     |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 22.551,03              | 21.626,39 | -924,64    |
| 4   | Hoài Ân                      | 18.784,18              | 14.041,02 | -4.743,16  |
| 5   | Phù Cát                      | 31.387,36              | 31.790,51 | 403,15     |
| 6   | Phù Mỹ                       | 33.241,19              | 34.308,34 | 1.067,15   |

|             |            |                   |                   |                  |
|-------------|------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 7           | Quy Nhơn   | 12.883,22         | 15.772,74         | 2.889,52         |
| 8           | Tuy Phước  | 18.032,92         | 18.488,93         | 456,01           |
| 9           | Tây Sơn    | 28.595,50         | 27.078,09         | -1.517,41        |
| 10          | Vân Canh   | 9.958,30          | 9.376,29          | -582,01          |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 13.402,78         | 12.893,40         | -509,38          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>215.466,57</b> | <b>211.896,56</b> | <b>-3.570,01</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 8.508,46 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 231,86 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 242,11 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân tăng: 10,25 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 924,64 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 4.743,16 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 1.517,41 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 1.536,71 ha, trong đó: Trồng mới: 8,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 12,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.516,11 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 19,3 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

+ Huyện Vân Canh giảm: 582,01 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 583,01 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân tăng: 1,0 ha, do cập nhật diện tích điều chỉnh quy hoạch.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 509,38 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

- Các địa phương có diện tích tăng: 4.938,45 ha, gồm:

+ Thị xã An Nhơn tăng: 122,62 ha, cụ thể: cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải lâm nghiệp: 9,95 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 29,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 83,07 ha.

+ Huyện Phù Cát tăng: 403,15 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 635,2 ha, do cập nhật diện tích điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân giảm: 232,05 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 1.067,15 ha, cụ thể: Cháy rừng: 20,3 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 792,05 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 254,8 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 2.889,52 ha, cụ thể

Nguyên nhân tăng: 3.148,25 ha, do cập nhật diện tích điều chỉnh quy hoạch;

Nguyên nhân giảm: 258,73 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 456,01 ha, cụ thể: Cập nhật diện tích điều chỉnh quy hoạch: 26,97 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 429,04 ha.

#### 4. Diễn biến rừng và đất chưa có rừng phân theo chức năng

##### 4.1. Chức năng đặc dụng

Đất lâm nghiệp đặc dụng năm 2015 là 33.148,10 ha, giảm 349,9 ha so với năm 2014 (33.498,0 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 09: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng |                  |                |
|-------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------|----------------|
|             |                              | Năm 2014                          | Năm 2015         | Chênh lệch     |
| 1           | An Lão                       | 22.450,00                         | 22.282,90        | -167,10        |
| 2           | An Nhơn                      | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 4           | Hoài Ân                      | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 5           | Phù Cát                      | 8.284,00                          | 8.198,34         | -85,66         |
| 6           | Phù Mỹ                       | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 7           | Quy Nhơn                     | 2.030,00                          | 2.145,36         | 115,36         |
| 8           | Tuy Phước                    | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 9           | Tây Sơn                      | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 10          | Vân Canh                     | 0,00                              | 0,00             | 0,00           |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 734,00                            | 521,50           | -212,50        |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>33.498,00</b>                  | <b>33.148,10</b> | <b>-349,90</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 465,26 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 167,1 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát: giảm 85,66 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 86,66 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân tăng: 1,0 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 212,5 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 115,36 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

a) Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng tự nhiên năm 2015 là 22.904,10 ha, tăng 107,2 ha so với năm 2014 (22.796,9 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 10: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng tự nhiên**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thành phố | Rừng tự nhiên |
|-----|----------------------|---------------|
|-----|----------------------|---------------|

|             |            | Năm 2014         | Năm 2015         | Chênh lệch    |
|-------------|------------|------------------|------------------|---------------|
| 1           | An Lão     | 19.894,50        | 20.000,70        | 106,20        |
| 2           | Phù Cát    | 2.743,70         | 2.744,70         | 1,00          |
| 3           | Vĩnh Thạnh | 158,70           | 158,70           | 0,00          |
| 4           | Quy Nhơn   | 0                | 0                | 0,0           |
| <b>Tổng</b> |            | <b>22.796,90</b> | <b>22.904,10</b> | <b>107,20</b> |

Các địa phương có diện tích tăng là huyện An Lão: 106,2 ha, huyện Phù Cát: 1,0 ha. Nguyên nhân tăng là do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

**b) Đất có rừng trồng**

Đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng trồng năm 2015 là 1.571,36 ha, tăng 129,46 ha so với năm 2014 (1.441,9 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 11: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng trồng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thành phố | Rừng trồng      |                 |               |
|-------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|             |                      | Năm 2014        | Năm 2015        | Chênh lệch    |
| 1           | An Lão               | 48,3            | 48,3            | 0,00          |
| 2           | Phù Cát              | 136,8           | 136,8           | 0,00          |
| 3           | Vĩnh Thạnh           | 0               | 0               | 0,00          |
| 4           | Quy Nhơn             | 1.256,80        | 1.386,26        | 129,46        |
| <b>Tổng</b> |                      | <b>1.441,90</b> | <b>1.571,36</b> | <b>129,46</b> |

Địa phương có diện tích tăng là thành phố Quy Nhơn: 129,46 ha, cụ thể: Trồng mới: 14,1 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 115,36 ha.

**c) Đất chưa có rừng**

Đất lâm nghiệp đặc dụng chưa có rừng năm 2015 là 8.672,64 ha, giảm 586,56 ha so với năm 2014 (9.259,2 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 12: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng chưa có rừng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thành phố | Đất chưa có rừng |                 |                |
|-------------|----------------------|------------------|-----------------|----------------|
|             |                      | Năm 2014         | Năm 2015        | Chênh lệch     |
| 1           | An Lão               | 2.507,20         | 2.233,90        | -273,30        |
| 2           | Phù Cát              | 5.403,50         | 5.316,84        | -86,66         |
| 3           | Vĩnh Thạnh           | 575,30           | 362,80          | -212,50        |
| 4           | Quy Nhơn             | 773,20           | 759,10          | -14,10         |
| <b>Tổng</b> |                      | <b>9.259,20</b>  | <b>8.672,64</b> | <b>-586,56</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch gồm: huyện Phù Cát: 86,66 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 212,5 ha.

- Huyện An Lão giảm: 273,3 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 14,1 ha, do cập nhật trồng mới.

#### 4.2. Chức năng phòng hộ

Đất lâm nghiệp phòng hộ năm 2015 là 191.256,33 ha, giảm 3.521,52 ha so với năm 2014 (194.777,85 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 13: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ |                   |                  |
|-------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------|
|             |                              | Năm 2014                          | Năm 2015          | Chênh lệch       |
| 1           | An Lão                       | 26.308,43                         | 25.303,61         | -1.004,82        |
| 2           | An Nhơn                      | 2.128,86                          | 1.410,12          | -718,74          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 7.853,22                          | 8.045,07          | 191,85           |
| 4           | Hoài Ân                      | 31.077,12                         | 31.547,44         | 470,32           |
| 5           | Phù Cát                      | 13.387,19                         | 13.822,81         | 435,62           |
| 6           | Phù Mỹ                       | 14.076,76                         | 12.953,57         | -1.123,19        |
| 7           | Quy Nhơn                     | 11.195,68                         | 8.185,04          | -3.010,64        |
| 8           | Tuy Phước                    | 869,09                            | 650,80            | -218,29          |
| 9           | Tây Sơn                      | 21.862,00                         | 21.241,51         | -620,49          |
| 10          | Vân Canh                     | 27.875,40                         | 29.134,57         | 1.259,17         |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 38.144,10                         | 38.961,79         | 817,69           |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>194.777,85</b>                 | <b>191.256,33</b> | <b>-3.521,52</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 6.696,17 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 1.004,82 ha, cụ thể: Cập nhật khác: 85,98 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 918,84 ha.

+ Thị xã An Nhơn giảm: 718,74 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 1.123,19 ha, cụ thể: Cập nhật khác: 255,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 867,59 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 3.010,64 ha, cụ thể: Cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 123,24 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 2.887,4 ha.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 218,29 ha, cụ thể: Cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 136,32 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 81,97 ha.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 620,49 ha, cụ thể: Cập nhật khác: 12,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 607,89 ha.

- Các địa phương có diện tích tăng: 3.174,65 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 191,85 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 470,32 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát tăng: 435,62 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.414,49 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

- \* Nguyên nhân giảm: 978,87 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- + Huyện Vân Canh tăng: 1.259,17 ha, cụ thể:
- \* Nguyên nhân tăng: 1.260,17 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
- \* Nguyên nhân giảm: 1,0 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.
- + Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 817,69 ha, cụ thể: Cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 79,14 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 738,55 ha.

a) Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng tự nhiên năm 2015 là 132.896,15 ha, tăng 5.019,34 ha so với năm 2014 (127.876,81 ha), theo đơn vị hành chính được trình bày tại biểu 14, biến động cụ thể như sau:

- Các địa phương có diện tích tăng: 5.168,5 ha, gồm:
- + Huyện An Lão tăng: 482,24 ha, cụ thể:
- \* Nguyên nhân tăng: 610,16 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
- \* Nguyên nhân giảm: 127,92 ha, trong đó: Phá rừng 54,24 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 73,68 ha.
- + Huyện Hoài Nhơn tăng: 164,11 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- + Huyện Phù Cát tăng: 1.099,74 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.
- + Huyện Tây Sơn tăng: 266,18 ha, cụ thể: cập nhật chưa kịp thời các năm trước: 14,1 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 252,08 ha.
- + Huyện Vân Canh tăng: 1.697,25 ha, cụ thể:
- \* Nguyên nhân tăng: 1.698,9 ha, trong đó: Cập nhật kết quả chuyển đổi quy hoạch: 106,7 ha, diễn biến tự nhiên: 928,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 165,93 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 498,27 ha.
- \* Nguyên nhân giảm: 1,65 ha, do phá rừng.
- + Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 1.458,98 ha, cụ thể:
- \* Nguyên nhân tăng: 1.461,58 ha, trong đó: Cập nhật kết quả chuyển đổi quy hoạch: 1.329,45 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 132,13 ha;
- \* Nguyên nhân giảm: 2,6 ha, do phá rừng.
- Các địa phương có diện tích giảm: 149,16 ha, gồm:
- + Huyện Hoài Ân giảm: 61,72 ha, cụ thể: Phá rừng: 59,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 2,12 ha.
- + Huyện Phù Mỹ giảm: 87,44 ha, cụ thể: Phá rừng: 7,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 80,04 ha.

**Biểu 14: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng tự nhiên**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên     |                   |                 |
|-------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
|             |                              | Năm 2014          | Năm 2015          | Chênh lệch      |
| 1           | An Lão                       | 20.095,96         | 20.578,20         | 482,24          |
| 2           | An Nhơn                      | 1.316,40          | 1.316,40          | 0,00            |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 1.852,96          | 2.017,07          | 164,11          |
| 4           | Hoài Ân                      | 22.608,05         | 22.546,33         | -61,72          |
| 5           | Phù Cát                      | 7.812,35          | 8.912,09          | 1.099,74        |
| 6           | Phù Mỹ                       | 5.200,92          | 5.113,48          | -87,44          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 2.240,80          | 2.240,80          | 0,00            |
| 8           | Tuy Phước                    | 0,00              | 0,00              | 0,00            |
| 9           | Tây Sơn                      | 17.304,88         | 17.571,06         | 266,18          |
| 10          | Vân Canh                     | 19.828,87         | 21.526,12         | 1.697,25        |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 29.615,62         | 31.074,60         | 1.458,98        |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>127.876,81</b> | <b>132.896,15</b> | <b>5.019,34</b> |

b) Đất có rừng trồng

Đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng trồng năm 2015 là 27.147,67 ha, giảm 553,2 ha so với năm 2014 (27.700,87 ha), theo đơn vị hành chính được trình bày tại biểu số 15, biến động cụ thể như sau:

- Các địa phương có diện tích giảm: 3.052,89 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 1.090,24 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 1.218,24 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân tăng: 128,0 ha, trong đó: Trồng mới: 9,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 118,1 ha.

**Biểu 15: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng trồng**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng trồng |          |            |
|-----|------------------------------|------------|----------|------------|
|     |                              | Năm 2014   | Năm 2015 | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 2.296,72   | 1.206,48 | -1.090,24  |
| 2   | An Nhơn                      | 295,20     | 63,63    | -231,57    |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 5.541,36   | 5.523,70 | -17,66     |
| 4   | Hoài Ân                      | 3.704,89   | 4.309,94 | 605,05     |
| 5   | Phù Cát                      | 1.694,94   | 1.176,08 | -518,86    |
| 6   | Phù Mỹ                       | 5.053,58   | 4.870,39 | -183,19    |
| 7   | Quy Nhơn                     | 3.841,71   | 3.130,73 | -710,98    |
| 8   | Tuy Phước                    | 219,82     | 137,90   | -81,92     |
| 9   | Tây Sơn                      | 1.809,78   | 1.593,92 | -215,86    |
| 10  | Vân Canh                     | 1.910,90   | 3.805,54 | 1.894,64   |
| 11  | Vĩnh Thạnh                   | 1.331,97   | 1.329,36 | -2,61      |

|             |                  |                  |                |
|-------------|------------------|------------------|----------------|
| <b>Tổng</b> | <b>27.700,87</b> | <b>27.147,67</b> | <b>-553,20</b> |
|-------------|------------------|------------------|----------------|

- + Thị xã An Nhơn giảm: 231,57 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- + Huyện Hoài Nhơn giảm: 17,66 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- + Huyện Phù Cát giảm: 518,86 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 528,76 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
  - \* Nguyên nhân tăng: 9,9 ha, trong đó: Trồng mới: 1,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 8,9 ha.
- + Huyện Phù Mỹ giảm: 183,19 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 391,19 ha, trong đó: Cháy rừng: 8,5 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 225,1 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 157,59 ha;
  - \* Nguyên nhân tăng: 208,0 ha, do cập nhật trồng mới.
- + Thành phố Quy Nhơn giảm: 710,98 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 771,76 ha, trong đó: Khai thác: 80,6 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 691,16 ha;
  - \* Nguyên nhân tăng: 60,78 ha, trong đó: Trồng mới: 22,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 38,28 ha.
- + Huyện Tuy Phước giảm: 81,92 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 81,97 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;
  - \* Nguyên nhân tăng: 0,05 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.
- + Huyện Tây Sơn giảm: 215,86 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 430,21 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
  - \* Nguyên nhân tăng: 214,35 ha, trong đó: Trồng mới: 56,18 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 158,17 ha.
- + Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 2,61 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân giảm: 61,8 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;
  - \* Nguyên nhân tăng: 59,19 ha, trong đó: Trồng mới: 3,07 ha, cập nhật kiểm kê đất đai: 56,12 ha.
- Các địa phương có diện tích tăng: 2.499,69 ha, gồm:
  - + Huyện Hoài Ân tăng: 605,05 ha, cụ thể: Trồng mới: 162,85 ha, cập nhật kiểm kê đất đai: 442,2 ha.
  - + Huyện Vân Canh tăng: 1.894,64 ha, cụ thể: cập nhật chuyển đổi quy hoạch: 17,3 ha, cập nhật kiểm kê đất đai: 1.265,1 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 612,24 ha.

c) Đất chưa có rừng

Đất lâm nghiệp phòng hộ chưa có rừng năm 2015 là 31.212,51 ha, giảm 7.987,66 ha so với năm 2014 (39.200,17 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 16: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ chưa có rừng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất chưa có rừng |                  |                  |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------|------------------|
|             |                              | Năm 2014         | Năm 2015         | Chênh lệch       |
| 1           | An Lão                       | 3.915,75         | 3.518,93         | -396,82          |
| 2           | An Nhơn                      | 517,26           | 30,09            | -487,17          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 458,90           | 504,30           | 45,40            |
| 4           | Hoài Ân                      | 4.764,18         | 4.691,17         | -73,01           |
| 5           | Phù Cát                      | 3.879,90         | 3.734,64         | -145,26          |
| 6           | Phù Mỹ                       | 3.822,26         | 2.969,70         | -852,56          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 5.113,17         | 2.813,51         | -2.299,66        |
| 8           | Tuy Phước                    | 649,27           | 512,90           | -136,37          |
| 9           | Tây Sơn                      | 2.747,34         | 2.076,53         | -670,81          |
| 10          | Vân Canh                     | 6.135,63         | 3.802,91         | -2.332,72        |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 7.196,51         | 6.557,83         | -638,68          |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>39.200,17</b> | <b>31.212,51</b> | <b>-7.987,66</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 8.033,06 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 369,82 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 451,06 ha, trong đó: Trồng mới: 9,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 130,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 310,76 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 54,24 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Thị xã An Nhơn giảm: 487,17 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 73,01 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 162,85 ha, do cập nhật trồng mới;

\* Nguyên nhân tăng: 89,84 ha, trong đó: Phá rừng: 59,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 30,24 ha.

+ Huyện Phù Cát giảm: 145,26 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 460,01 ha, trong đó: Trồng mới: 1,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 8,9 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 450,11 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 314,75 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 852,56 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 868,46 ha, trong đó: Trồng mới: 208,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 30,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 629,96 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 15,9 ha, trong đó: Cháy rừng 8,5 ha, phá rừng 7,4 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 2.299,66 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 2.380,26 ha, trong đó: Trồng mới: 22,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 161,52 ha; cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 2.196,24 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 80,6 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 136,37 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

+ Huyện Tây Sơn giảm: 670,81 ha, cụ thể: Trồng mới: 56,18 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 184,87 ha; cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 429,76 ha;

+ Huyện Vân Canh giảm: 2.332,72 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 2.334,37 ha, trong đó: Cập nhật chuyển đổi quy hoạch: 125,0 ha, diễn biến tự nhiên 928,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 778,17 ha; cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 503,2 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 1,65 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 638,68 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 641,28 ha, trong đó: Trồng mới: 3,07 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 109,11 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 529,1 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 2,6 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Địa phương có diện tích tăng là huyện Hoài Nhơn: 45,4 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

#### 4.3. Chức năng sản xuất

Đất lâm nghiệp sản xuất năm 2015 là 163.136,61 ha, tăng 7.832,03 ha so với năm 2014 (155.304,58 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 17: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất |                   |                 |
|-------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
|             |                              | Năm 2014                          | Năm 2015          | Chênh lệch      |
| 1           | An Lão                       | 10.596,18                         | 12.486,02         | 1.889,84        |
| 2           | An Nhơn                      | 4.264,65                          | 5.045,81          | 781,16          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 11.488,88                         | 12.112,31         | 623,43          |
| 4           | Hoài Ân                      | 23.957,08                         | 29.731,33         | 5.774,25        |
| 5           | Phù Cát                      | 14.085,78                         | 12.670,58         | -1.415,20       |
| 6           | Phù Mỹ                       | 7.143,62                          | 7.600,32          | 456,70          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 2.105,00                          | 2.409,92          | 304,92          |
| 8           | Tuy Phước                    | 2.692,36                          | 2.692,30          | -0,06           |
| 9           | Tây Sơn                      | 17.475,12                         | 19.046,95         | 1.571,83        |
| 10          | Vân Canh                     | 41.525,54                         | 40.027,09         | -1.498,45       |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 19.970,37                         | 19.313,98         | -656,39         |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>155.304,58</b>                 | <b>163.136,61</b> | <b>7.832,03</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 11.402,13 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 1.889,84 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.900,09 ha, trong đó: Cập nhật nguyên nhân tăng: 85,98 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.814,11 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 10,25 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp.

+ Thị xã An Nhơn tăng: 781,16 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 820,71 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân giảm: 39,55 ha, trong đó: chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 9,95 ha, cập nhật nguyên nhân khác: 29,6 ha, .

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 623,43 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 5.774,25 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 456,7 ha, cụ thể: Cập nhật nguyên nhân khác: 0,8 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 455,9 ha;

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 304,92 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 565,77 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân giảm: 260,85 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 1.571,83 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 1.591,13 ha, trong đó: Cập nhật nguyên nhân khác: 12,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.578,53 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 19,3 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp.

- Các địa phương có diện tích giảm: 3.570,1 ha, gồm:

+ Huyện Phù Cát giảm: 1.415,2 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 1.963,03 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân tăng: 547,83 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 0,06 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 17,93 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân tăng: 17,99 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Vân Canh giảm: 1.498,45 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 656,39 ha, cụ thể: Cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 130,34 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 526,05 ha.

a) Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp sản xuất có rừng tự nhiên năm 2015 là 51.676,71 ha, giảm 2.572,02 ha so với năm 2014 (54.248,73 ha), theo đơn vị hành chính:

**Biểu 18: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất có rừng tự nhiên**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên    |                  |                  |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------|------------------|
|             |                              | Năm 2014         | Năm 2015         | Chênh lệch       |
| 1           | An Lão                       | 6.034,81         | 5.868,48         | -166,33          |
| 2           | An Nhơn                      | 734,83           | 734,83           | 0,00             |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 2.639,24         | 2.659,96         | 20,72            |
| 4           | Hoài Ân                      | 8.129,04         | 8.128,39         | -0,65            |
| 5           | Phù Cát                      | 2.076,05         | 983,40           | -1.092,65        |
| 6           | Phù Mỹ                       | 273,30           | 443,70           | 170,40           |
| 7           | Quy Nhơn                     | 106,20           | 106,20           | 0,00             |
| 8           | Tuy Phước                    | 0,00             | 0,00             | 0,00             |
| 9           | Tây Sơn                      | 4.675,44         | 4.711,71         | 36,27            |
| 10          | Vân Canh                     | 14.768,88        | 14.696,94        | -71,94           |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 14.810,94        | 13.343,10        | -1.467,84        |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>54.248,73</b> | <b>51.676,71</b> | <b>-2.572,02</b> |

- Các địa phương có diện tích giảm: 2.799,41 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 166,33 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 167,63 ha, trong đó: Phá rừng: 12,5 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 9,06 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 146,07 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 1,3 ha, do cập nhật chưa kịp thời các năm trước.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 0,65 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát giảm: 1.092,65 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 1.099,74 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân tăng: 7,09 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Vân Canh giảm: 71,94 ha, cụ thể: Phá rừng: 19,44 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 52,5 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 1.467,84 ha, cụ thể: Phá rừng: 3,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 134,79 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 1.329,45 ha.

- Các địa phương có diện tích tăng: 227,39 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 20,72 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 170,4 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 36,27 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 53,27 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân giảm: 17,0 ha, do cập nhật chưa kịp thời các năm trước.

b) Đất có rừng trồng

Đất lâm nghiệp sản xuất có rừng trồng năm 2015 là 85.603,34 ha, tăng 9.033,90 ha so với năm 2014 (76.569,44 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

**Biểu 19: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất có rừng trồng**

Đơn vị tính: ha

| STT         | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng trồng       |                  |                 |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------|-----------------|
|             |                              | Năm 2014         | Năm 2015         | Chênh lệch      |
| 1           | An Lão                       | 1.683,66         | 3.882,11         | 2.198,45        |
| 2           | An Nhơn                      | 2.953,88         | 3.166,32         | 212,44          |
| 3           | Hoài Nhơn                    | 8.682,56         | 9.332,87         | 650,31          |
| 4           | Hoài Ân                      | 12.409,74        | 18.491,24        | 6.081,50        |
| 5           | Phù Cát                      | 9.812,78         | 10.264,58        | 451,80          |
| 6           | Phù Mỹ                       | 6.267,09         | 6.427,37         | 160,28          |
| 7           | Quy Nhơn                     | 1.972,88         | 2.086,40         | 113,52          |
| 8           | Tuy Phước                    | 2.044,36         | 1.985,87         | -58,49          |
| 9           | Tây Sơn                      | 8.718,99         | 10.129,91        | 1.410,92        |
| 10          | Vân Canh                     | 19.956,30        | 17.727,38        | -2.228,92       |
| 11          | Vĩnh Thạnh                   | 2.067,20         | 2.109,29         | 42,09           |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>76.569,44</b> | <b>85.603,34</b> | <b>9.033,90</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 11.321,31 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 2.198,45 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 2.209,15 ha, trong đó: Trồng mới: 223,39 ha, cập nhật chưa kịp thời các năm trước: 658,43 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.327,33 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 10,7 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.

+ Thị xã An Nhơn tăng: 212,44 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 286,87 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;

\* Nguyên nhân giảm: 74,43 ha, trong đó: Cháy rừng: 41,63 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 4,2 ha, cập nhật chưa kịp thời các năm trước: 28,6 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 650,31 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 6.081,5 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát tăng: 451,8 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 160,28 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 161,98 ha, trong đó: Trồng mới: 51,0 ha, cập nhật chưa kịp thời các năm trước: 22,7 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 88,28 ha;

- \* Nguyên nhân giảm: 1,7 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.
- + Thành phố Quy Nhơn tăng: 113,52 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân tăng: 403,67 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai;
  - \* Nguyên nhân giảm: 290,15 ha, trong đó: Cập nhật diện tích rừng khai thác: 29,3 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 260,85 ha.
- + Huyện Tây Sơn tăng: 1.410,92 ha, cụ thể:
  - \* Nguyên nhân tăng: 1.430,22 ha, trong đó: Trồng mới: 21,2 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 16,6 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 1.392,42 ha;
  - \* Nguyên nhân giảm: 19,3 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp.
- Địa phương có diện tích giảm: 2.287,41 ha, gồm:
  - + Huyện Tuy Phước giảm: 58,49 ha, cụ thể:
    - \* Nguyên nhân giảm: 76,42 ha, trong đó: Khai thác 58,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 18,02 ha;
    - \* Nguyên nhân tăng: 17,93 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch.
  - + Huyện Vân Canh giảm: 2.228,92 ha, cụ thể:
    - \* Nguyên nhân giảm: 2.321,42 ha, trong đó: Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 3,53 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 2.317,89 ha;
    - \* Nguyên nhân tăng: 92,5 ha, trong đó: Trồng mới: 91,4 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 1,1 ha.

c) Đất chưa có rừng

Đất lâm nghiệp sản xuất chưa có rừng năm 2015 là 25.856,56 ha, tăng 1.370,15 ha so với năm 2014 (24.486,41 ha), theo đơn vị hành chính:

**Biểu 20: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất chưa có rừng**

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất chưa có rừng |          |            |
|-----|------------------------------|------------------|----------|------------|
|     |                              | Năm 2014         | Năm 2015 | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 2.877,71         | 2.735,43 | -142,28    |
| 2   | An Nhơn                      | 575,94           | 1.144,66 | 568,72     |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 167,08           | 119,48   | -47,60     |
| 4   | Hoài Ân                      | 3.418,30         | 3.111,70 | -306,60    |
| 5   | Phù Cát                      | 2.196,95         | 1.422,60 | -774,35    |
| 6   | Phù Mỹ                       | 603,23           | 729,25   | 126,02     |
| 7   | Quy Nhơn                     | 25,92            | 217,32   | 191,40     |
| 8   | Tuy Phước                    | 648,00           | 706,43   | 58,43      |

|             |            |                  |                  |                 |
|-------------|------------|------------------|------------------|-----------------|
| 9           | Tây Sơn    | 4.080,69         | 4.205,33         | 124,64          |
| 10          | Vân Canh   | 6.800,36         | 7.602,77         | 802,41          |
| 11          | Vĩnh Thạnh | 3.092,23         | 3.861,59         | 769,36          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>24.486,41</b> | <b>25.856,56</b> | <b>1.370,15</b> |

- Các địa phương có diện tích tăng: 2.640,98 ha, gồm:

+ Thị xã An Nhơn tăng: 568,72 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 575,47 ha, trong đó: Cháy rừng: 41,63 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 533,84 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 6,75 ha, trong đó: Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 5,75 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 1,0 ha.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 126,02 ha,

\* Nguyên nhân tăng: 198,92 ha, trong đó: Khai thác: 1,7 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 197,22 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 72,9 ha, trong đó: Trồng mới: 51,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 21,9 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 191,4 ha, cụ thể: Khai thác: 29,3 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 162,1 ha.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 58,43 ha, cụ thể: Khai thác: 58,4 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 0,03 ha.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 124,64 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 145,84 ha, trong đó: Cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 13,0 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 132,84 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 21,2 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Vân Canh tăng: 802,41 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 894,91 ha, trong đó: Phá rừng: 22,97 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 871,94 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 92,5 ha, trong đó: Trồng mới: 91,4 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 1,1 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 769,36 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân tăng: 888,96 ha, trong đó: Phá rừng: 3,6 ha, Khai thác: 44,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 99,26 ha, cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch: 741,6 ha;

\* Nguyên nhân giảm: 119,6 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

- Các địa phương có diện tích giảm: 1.270,83 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 142,28 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 798,33 ha, trong đó: Trồng mới: 223,39 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp: 1,19 ha, cập nhật chưa kịp thời các năm trước: 573,75 ha;

\* Nguyên nhân tăng: 656,05 ha, trong đó: Khai thác 10,7 ha, phá rừng: 12,5 ha, cập nhật kết quả kiểm kê đất đai: 632,85 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 47,6 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 306,6 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

+ Huyện Phù Cát giảm: 774,35 ha, cụ thể:

\* Nguyên nhân giảm: 863,29 ha, do cập nhật kết quả điều chỉnh quy hoạch;

\* Nguyên nhân tăng: 88,94 ha, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

### III. ĐỘ CHE PHỦ CỦA RỪNG

#### 1. Cơ sở tính toán độ che phủ của rừng

Độ che phủ của rừng được tính theo công thức sau:

$$\frac{S_R - S_{RMT}}{S_{TN}} \times 100\%$$

-  $S_R$ : diện tích đất có rừng,

-  $S_{RMT}$ : diện tích đất có rừng mới trồng

-  $S_{TN}$ : diện tích tự nhiên.

#### 2. Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2015

$$\frac{329.495,13 \text{ ha } (S_R) - 12.399,0 \text{ ha } (S_{RMT})}{607.133,4 \text{ ha } (S_{TN})} \times 100\% = 52,2 \%$$

Độ che phủ rừng của tỉnh Bình Định năm 2015 là 52,2 % tăng 2,3% so với năm 2014 (49,9 %), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

**Biểu 21: Độ che phủ của rừng**

Đơn vị tính: %

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Độ che phủ |          |            |
|-----|------------------------------|------------|----------|------------|
|     |                              | Năm 2014   | Năm 2015 | Chênh lệch |
| 1   | An Lão                       | 72,6       | 74,2     | 1,6        |
| 2   | An Nhơn                      | 17,9       | 18,1     | 0,2        |
| 3   | Hoài Nhơn                    | 41,7       | 44,2     | 2,5        |
| 4   | Hoài Ân                      | 60,1       | 67,4     | 7,3        |
| 5   | Phù Cát                      | 36,5       | 37,2     | 0,7        |
| 6   | Phù Mỹ                       | 30,2       | 30,1     | -0,1       |
| 7   | Quy Nhơn                     | 31,1       | 29,6     | -1,5       |
| 8   | Tuy Phước                    | 8,6        | 9,4      | 0,8        |

|                               |            |             |             |            |
|-------------------------------|------------|-------------|-------------|------------|
| 9                             | Tây Sơn    | 46,3        | 49,3        | 3,0        |
| 10                            | Vân Canh   | 65,8        | 71,0        | 5,2        |
| 11                            | Vĩnh Thạnh | 66,2        | 66,7        | 0,5        |
| <b>Tổng bình quân cả tỉnh</b> |            | <b>49,9</b> | <b>52,2</b> | <b>2,3</b> |

## **DIỆN TÍCH CẬP NHẬT THEO NGUYÊN NHÂN**

Tổng diện tích cập nhật là 38.743,7 ha, trong đó:

### **1. Trồng rừng: 5.360,8 ha**

Năm 2015, diện tích trồng rừng đưa vào cập nhật là 5.360,8 ha, trong đó: trồng mới trên đất chưa có rừng là 992,2 ha (diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp là 984,2 ha, ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 8,0 ha); trồng lại rừng sau khai thác là 4.182,2 ha. Ngoài diện tích nêu trên, còn một số diện tích trồng rừng trong nhân dân không có hồ sơ thiết kế, diện tích lô rừng trồng nhỏ hơn 0,5 ha, theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên không cập nhật chỉ ghi vào phiếu mô tả lô để theo dõi.

### **2. Khai thác rừng: 225,2 ha**

Chủ yếu là khai thác rừng trồng quy hoạch chức năng sản xuất và những diện tích khai thác rừng trồng phòng hộ đến tuổi thành thực theo quy định và có một số diện tích rừng trồng khai thác được trồng lại rừng ngay trong năm được cập nhật nguyên nhân trồng mới (diện tích 4.182,2 ha) nên không mất rừng do nguyên nhân khai thác.

### **3. Cháy rừng: 74,1 ha**

Năm 2015, đã xảy ra 25 vụ cháy với diện tích 114,21 ha. Chi cục Kiểm lâm đã cập nhật đúng 114,21 ha, cụ thể:

- Cập nhật nguyên nhân cháy rừng: 74,1 ha, trong đó: Cháy gây thiệt hại rừng là 70,4 ha, cháy lướt không thiệt hại là 3,7 ha.

- Cập nhật nguyên nhân trồng mới: 40,11 ha, diện tích cháy rừng này sau đó được khai thác và trồng mới ngay trong năm nên cập nhật nguyên nhân trồng mới.

### **4. Phá rừng: 181,1 ha**

Diện tích cập nhật phá rừng năm 2015: 181,1 ha, trong đó: thiệt hại rừng là 164,56 ha (rừng tự nhiên phòng hộ: 125,49 ha, rừng tự nhiên sản xuất: 35,54ha, rừng trồng sản xuất: 3,53 ha) và 16,54 ha chặt phá, chiếm đất trồng rừng.

Các huyện có rừng tự nhiên bị phá gồm: huyện An Lão: 66,74 ha, huyện Hoài Ân: 59,6 ha, huyện Phù Mỹ: 7,4 ha, huyện Vân Canh: 21,09 ha và huyện Vĩnh Thạnh: 6,2 ha. Riêng huyện Vân Canh có 3,53 ha rừng trồng bị phá.

Tất cả diện tích rừng bị phá nêu trên, các hạt kiểm lâm đã, đang phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương lập hồ sơ xử lý theo quy định pháp luật.

### **5. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: 14.503,9 ha**

a) Năm 2015, diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất quy hoạch lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định là 40,5 ha.

b) Cập nhật chuyển đổi quy hoạch 3 loại rừng: 14.463,4 ha (theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định).

#### **6. Khoanh nuôi bảo vệ và tăng trưởng: 1.522,3 ha**

Chủ yếu là diện tích khoanh nuôi bảo vệ tăng trưởng, diễn thế tự nhiên tăng phẩm cấp rừng từ trạng thái thực bì Ic lên trạng thái rừng IIa là 928,0 ha và những diện tích rừng trồng bạch đàn để tái sinh chồi là 594,3 ha.

#### **7. Nguyên nhân khác: 16.876,7 ha**

Nguyên nhân khác chủ yếu là do những lô rừng không thay đổi toàn bộ lô, chỉ thay đổi một phần về hiện trạng, tên chủ quản lý; cập nhật kết quả kiểm tra thực địa khác với số liệu, bản đồ hiện trạng rừng,... và những diện tích thay đổi cập nhật không kịp thời.

### **KẾT LUẬN**

#### **1. Kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2015**

a) Diện tích đất lâm nghiệp là 387.541,04 ha; trong đó: Đất có rừng: 321.799,33 ha và đất chưa có rừng: 65.741,41 ha.

b) Diện tích đất có rừng là 329.495,13 ha, trong quy hoạch lâm nghiệp: 321.799,33 ha; ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 7.695,8 ha.

c) Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định, tính đến ngày 31/12/2015 là 52,2%, tăng 2,3 % so với năm 2014.

#### **2. Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016**

a) Yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và các chủ rừng trên địa bàn phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn; báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm đúng thời gian quy định;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08/02/2012, của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006, của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/6/2015, của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

c) Các chủ rừng thực hiện nghiêm túc trách nhiệm báo cáo với chính quyền địa phương các cấp về kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên lâm phận quản lý theo đúng quy định;



d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các sở, ngành chức năng bố trí kinh phí đủ để tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hằng năm.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Châu**

